

giao, điều chỉnh đất đai theo đường biên giới đã được phân giới, cắm mốc;

7. Tổ chức lực lượng phân giới, cắm mốc bao gồm cán bộ, chiến sĩ thuộc các Bộ, ngành và địa phương hữu quan có ý thức kỷ luật cao, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt, đủ mạnh để hoàn thành nhiệm vụ được giao;

8. Yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương báo cáo tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ phân giới, cắm mốc, cung cấp những thông tin có liên quan đến những vấn đề phức tạp phát sinh trong quá trình phân giới, cắm mốc; báo cáo công tác định kỳ tháng, quý, năm và những vấn đề đột xuất, quan trọng vượt quá thẩm quyền của Ban Chỉ đạo lên Ban Bí thư Trung ương Đảng và Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Ban Biên giới - Bộ Ngoại giao là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phân giới, cắm mốc.

Điều 4. Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phân giới, cắm mốc được sử dụng con dấu của Chính phủ và của Bộ Ngoại giao, có kinh phí riêng. Trưởng ban Ban Chỉ đạo ban hành Quy chế Hoạt động và sử dụng kinh phí của Ban.

Điều 5. Trưởng ban Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phân giới, cắm mốc hướng dẫn việc thành lập và chỉ đạo hoạt động của Ban Chỉ đạo phân giới, cắm mốc ở địa phương và các Bộ, ngành hữu quan.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHẢI

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

QUỐC PHÒNG - TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ liên tịch số 104/2002/TTLT-BQP-BTC ngày 01/8/2002 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg ngày 11/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng tham gia kháng chiến chống Pháp đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ ngày 31 tháng 12 năm 1960 trở về trước.

Thi hành Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng tham gia kháng chiến chống Pháp đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ ngày 31 tháng 12 năm 1960 trở về trước; sau khi có ý kiến thống nhất của Ban Tổ chức Trung ương tại Công văn số 1337/CV-TCTW ngày 05 tháng 6 năm 2002, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 2373/LĐTBXH-TL ngày 19/7/2002, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ tại Công văn số 79/BTCCBCP-TL ngày 04 tháng 7 năm 2002 và Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam tại Công văn số 202/CV-CCB ngày 21 tháng 6 năm 2002, liên Bộ Quốc phòng - Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN

1. Đối tượng và điều kiện áp dụng:

Quân nhân (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương), công nhân viên quốc phòng thuộc các cơ quan,

đơn vị quân đội có thời gian tham gia kháng chiến chống Pháp nhập ngũ, tuyển dụng vào quân đội từ ngày 22 tháng 12 năm 1944 đến trước ngày 20 tháng 7 năm 1954, đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ ngày 31 tháng 12 năm 1960 về trước, không thuộc diện hưởng lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động hàng tháng hoặc hưởng chế độ bệnh binh theo Nghị định số 500/NĐ-LB ngày 12/11/1958 của liên Bộ Cứu tế xã hội - Tài chính - Quốc phòng và Nghị định số 523/TTg ngày 06/12/1958 của Thủ tướng Chính phủ, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Quân nhân, công nhân viên quốc phòng do bị thương, hoặc sức khỏe yếu, hoặc hoàn cảnh gia đình khó khăn, hoặc do không có nhu cầu sử dụng được đơn vị cho về gia đình trước ngày 20 tháng 7 năm 1954;

b) Quân nhân, công nhân viên quốc phòng thuộc diện giảm quân số sau ngày 20 tháng 7 năm 1954 (kể cả số bị địch bắt, trao trả sau đó được giải quyết xuất ngũ);

c) Quân nhân, công nhân viên quốc phòng chuyển ngành sang làm kinh tế hoặc công tác khác thôi việc từ ngày 31 tháng 12 năm 1960 về trước;

d) Quân nhân, công nhân viên quốc phòng ở miền Nam, được đơn vị cho về gia đình trước khi đơn vị tập kết ra miền Bắc theo Hiệp định Giơ-ne-Vơ (1954), sau đó không tiếp tục hoạt động hoặc tiếp tục thoát ly hoạt động nhưng đã giải ngũ hoặc thôi việc tại miền Nam trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 mà không hưởng chế độ hưu trí, mất sức lao động, bệnh binh hàng tháng (thời gian được tính hưởng là thời gian thực tế phục vụ quân đội từ ngày 20 tháng 7 năm 1954 về trước).

Các đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d nêu trên đã hưởng hoặc đang hưởng phụ cấp, trợ cấp một lần hoặc hàng tháng như: Trợ cấp thương tật của thương binh, trợ cấp đối với thân nhân liệt sĩ; phụ cấp ưu đãi đối với anh hùng; phụ cấp, trợ cấp đối với người hoạt động cách mạng trước Cách

mạng Tháng 8 năm 1945; trợ cấp tù đầy; trợ cấp người có công giúp đỡ cách mạng; trợ cấp tai nạn lao động hàng tháng; trợ cấp tham gia kháng chiến; chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn khi đang làm việc hoặc đã nghỉ việc vẫn được hưởng chế độ theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

Các đối tượng nêu trên, nếu đã từ trần thì vợ hoặc chồng của người từ trần được hưởng trợ cấp. Nếu vợ hoặc chồng của người từ trần đã chết thì người thừa kế theo pháp luật được hưởng trợ cấp, theo thứ tự sau:

- Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật của người từ trần (thuộc hàng thừa kế thứ nhất);

- Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người từ trần (thuộc hàng thừa kế thứ hai);

- Bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người từ trần; cháu ruột của người từ trần mà người từ trần đó là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột (thuộc hàng thừa kế thứ ba).

(Mỗi hàng thừa kế do một người đại diện được những người trong hàng thừa kế ủy quyền đứng khai. Người đại diện ở hàng thừa kế sau chỉ đứng khai hưởng chế độ nếu không còn ai đại diện ở hàng thừa kế trước).

2. Đối tượng và điều kiện không áp dụng:

a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Mục I nêu trên, sau khi phục viên (giải ngũ, thôi việc) mà tái ngũ, tuyển dụng vào quân đội hoặc tiếp tục thoát ly công tác và đã xuất ngũ, thôi việc tại miền Bắc sau ngày 31 tháng 12 năm 1960 và tại miền Nam từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 về sau;

b) Những người đào ngũ, bỏ ngũ đã ghi trong lý lịch cá nhân hoặc có văn bản thông báo đào ngũ của cấp trung đoàn trở lên hoặc có tên trong danh sách đào ngũ lưu trữ tại cơ quan quân sự huyện (quận);

c) Đối tượng sau khi xuất ngũ, thôi việc có tham gia ngũ quân hoặc chính quyền ngũ ở miền Nam tại địa phương từ thôn, bản, ấp, tổ dân phố... (sau đây gọi tắt là thôn) trở lên; hoặc không tham gia ngũ quân hoặc chính quyền ngũ tại địa phương nêu trên nhưng có hành động cộng tác với địch, gây thiệt hại cho cách mạng;

d) Đối tượng đang trong thời gian thi hành án tù giam;

đ) Người bị địch bắt mà đầu hàng, phản bội, xưng khai đã ghi trong lý lịch cá nhân hoặc có danh sách lưu trữ trong hồ sơ quản lý của cơ quan có thẩm quyền trong quân đội;

e) Đối tượng đã từ trần nhưng không còn người thừa kế theo pháp luật.

Những người hưởng chế độ hưu trí, bệnh binh, mất sức lao động hàng tháng; dân quân du kích, tự vệ; thanh niên xung phong; dân công hỏa tuyến và dân công thời chiến không thuộc đối tượng quy định tại Thông tư liên tịch này.

II. CHẾ ĐỘ ĐƯỢC HƯỞNG

1. Nguyên tắc tính hưởng:

a) Thời gian để tính hưởng chế độ là thời gian thực tế phục vụ trong quân đội từ ngày 22 tháng 12 năm 1944 đến ngày 31 tháng 12 năm 1960, trong đó thời điểm nhập ngũ, tuyển dụng của quân nhân, công nhân viên quốc phòng phải trước ngày 20 tháng 7 năm 1954 và phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ ngày 31 tháng 12 năm 1960 về trước.

b) Trong khoảng thời gian từ ngày 22 tháng 12 năm 1944 đến ngày 31 tháng 12 năm 1960, nếu quân nhân, công nhân viên quốc phòng có thời gian phục vụ quân đội bị gián đoạn thì được cộng dồn các khoảng thời gian thực tế phục vụ trong quân đội để tính hưởng chế độ.

2. Cách tính hưởng:

a) Công thức tính:

Thời gian được tính hưởng chế độ xác định theo công thức sau:

$$\frac{\text{Tổng số năm được tính để hưởng chế độ}}{\text{12 tháng}} = \frac{\text{Tổng số tháng được tính để hưởng chế độ}}{\text{12 tháng}}$$

Khi tính thời gian theo công thức trên, nếu có tháng lẻ thì từ 6 tháng trở lên được tính là 1 năm, dưới 6 tháng được tính là 1/2 năm.

b) Cách tính:

- Tính theo năm thực tế phục vụ trong quân đội của đối tượng, cứ mỗi năm được hưởng bằng 420.000 đồng (bốn trăm hai mươi ngàn đồng).

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A nhập ngũ tháng 6 năm 1946, đến tháng 6 năm 1958 xuất ngũ. Mức hưởng như sau:

+ Thời gian công tác được tính hưởng chế độ = 12 năm 6 tháng, được tính tròn là 13 năm;

+ Số tiền trợ cấp một lần là: 420.000 đồng/năm x 13 năm = 5.460.000 đồng.

Ví dụ 2: Ông Phạm Văn B nhập ngũ tháng 1 năm 1947 đến tháng 10 năm 1949 do ốm, đơn vị cho về nghỉ dài hạn tại gia đình; đến tháng 8 năm 1954 ông B tái ngũ và tháng 12 năm 1958 phục viên về địa phương. Mức hưởng như sau:

+ Thời gian công tác được tính hưởng chế độ = 2 năm (lần 1) + 4 năm 5 tháng (lần 2) = 6 năm 5 tháng, được tính là 6,5 năm;

+ Số tiền trợ cấp một lần là: 420.000 đồng/năm x 6,5 năm = 2.730.000 đồng.

- Đối với những đối tượng có thời gian phục vụ trong quân đội từ 2 năm trở xuống, mức hưởng chế độ thống nhất bằng 840.000 đồng (tám trăm bốn mươi ngàn đồng).

Ví dụ 3: Ông Trần Văn C nhập ngũ tháng 1 năm 1950, đến tháng 3 năm 1951 đơn vị cho về gia đình nghỉ vì ốm. Mức hưởng như sau:

+ Thời gian công tác được tính để hưởng chế độ: từ tháng 1 năm 1950 đến tháng 3 năm 1951 là 1 năm 3 tháng (dưới 2 năm);

+ Số tiền được hưởng: 840.000 đồng.

- Đối với đối tượng đã từ trần trước ngày 01 tháng 5 năm 2002 (trước thời điểm Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg ngày 11/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành) thì vợ hoặc chồng hoặc người thừa kế theo pháp luật của người từ trần được hưởng mức trợ cấp một lần thống nhất bằng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), không phụ thuộc vào thời gian phục vụ trong quân đội.

Trường hợp đối tượng từ trần từ ngày 01 tháng 5 năm 2002 về sau mà chưa được hưởng chế độ theo quy định tại Thông tư liên tịch này thì vợ hoặc chồng hoặc người thừa kế theo pháp luật của người từ trần được hưởng mức trợ cấp tính theo thời gian thực tế phục vụ trong quân đội của đối tượng.

III. THỦ TỤC, HỒ SƠ

1. Hồ sơ.

a) Các giấy tờ làm căn cứ xét duyệt:

- Các giấy tờ gốc hoặc được coi là giấy tờ gốc:
- + Lý lịch quân nhân; lý lịch quân nhân phục viên;
- + Lý lịch Đảng viên (nếu là Đảng viên);
- + Công lệnh giải ngũ; giấy báo phục viên;
- + Giấy cho nghỉ phép dài hạn;
- + Thẻ chứng minh thư quân nhân dự bị.
- Các giấy tờ liên quan:

+ Bằng (hoặc giấy chứng nhận của cấp có thẩm quyền) Huân, Huy chương tổng kết kháng chiến chống Pháp hoặc khen thưởng tham gia kháng chiến chống Pháp trong dịp thực hiện Nghị định số 28/CP ngày 29/4/1995 của Chính phủ;

+ Bằng Bằng vàng danh dự, Bằng gia đình vẻ vang;

+ Các giấy tờ có liên quan khác....

b) Quy định về hồ sơ thẩm định, xét duyệt:

- Đối với đối tượng còn có giấy tờ gốc hoặc được coi là giấy tờ gốc, hồ sơ gồm:

+ Bản khai cá nhân; hoặc của thân nhân là vợ hoặc chồng hoặc đại diện người thừa kế theo pháp luật đối với trường hợp đối tượng đã từ trần, có xác nhận của chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là xã (phường)) nơi cư trú.

Nếu đại diện người thừa kế theo pháp luật làm bản khai thì phải kèm theo giấy ủy quyền của những người cùng hàng thừa kế, có xác nhận của chính quyền xã (phường) nơi người ủy quyền cư trú.

+ Bản sao một trong các giấy tờ gốc hoặc được coi là giấy tờ gốc theo quy định tại điểm a khoản 1 Mục này có công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi cư trú.

- Đối với đối tượng không còn giấy tờ gốc hoặc được coi là giấy tờ gốc (chỉ có giấy tờ liên quan, hoặc không có giấy tờ), hồ sơ gồm:

+ Bản khai cá nhân hoặc của thân nhân như quy định nêu trên.

+ Bản sao các giấy tờ có liên quan theo quy định tại điểm a khoản 1 Mục này (nếu có) có công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi cư trú.

+ Biên bản xem xét và xác nhận của hội nghị liên tịch của thôn, gồm đại diện: Chi ủy (chi bộ), Trưởng thôn, Chi hội Cựu chiến binh, Chi hội Người cao tuổi (hoặc đại diện đảng viên, đại diện

cựu chiến binh, đại diện người cao tuổi đối với nơi chưa có điều kiện thành lập tổ chức nêu trên), cán bộ lão thành cách mạng....

+ Biên bản xét và xác nhận của hội nghị Ban chấp hành Hội Cựu chiến binh xã, phường (có đại diện cựu chiến binh tham gia kháng chiến chống Pháp đã được hưởng chế độ theo Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg hoặc cựu chiến binh tham gia kháng chiến chống Pháp đang hưởng chế độ hưu trí, bệnh binh, mất sức lao động hàng tháng) gửi Ủy ban nhân dân xã (phường) xét duyệt.

+ Bản xác nhận và đề nghị của Ủy ban nhân dân xã, phường.

Đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) thuộc đối tượng quy định tại Thông tư liên tịch này nhưng nay cư trú ở địa phương khác, nếu không có đủ giấy tờ chứng nhận đã có thời gian phục vụ trong quân đội thì phải có văn bản xác nhận của địa phương xã (phường) nơi quê quán của đối tượng hoặc nơi đối tượng nhập ngũ (tuyển dụng vào công nhân viên quốc phòng); hoặc xác nhận của cơ quan, đơn vị quản lý đối tượng trước khi nhập ngũ hoặc khi tại ngũ.

2. Trình tự và trách nhiệm của đối tượng, của cơ quan, đơn vị địa phương và Trung ương.

a) Trách nhiệm của đối tượng:

- Làm bản khai theo mẫu quy định.

- Nộp 2 bộ gồm: Bản khai và bản sao một trong các giấy tờ gốc hoặc được coi là giấy tờ gốc hoặc bản sao các giấy tờ có liên quan (nếu có) cho Ủy ban nhân dân xã (phường).

- Bảo đảm tính trung thực của bản khai, các giấy tờ cá nhân và chịu trách nhiệm pháp lý khi có hành vi vi phạm pháp luật.

b) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã (phường):

- Chỉ đạo, triển khai việc tuyên truyền, phổ

biến trong nhân dân và đối tượng về nội dung chế độ và tổ chức thực hiện bảo đảm dân chủ, công khai, chặt chẽ, chính xác, đúng đối tượng ở địa phương.

- Thành lập Hội đồng chính sách xã (phường) do Chủ tịch (hoặc phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân làm Chủ tịch Hội đồng, Ban Chỉ huy quân sự làm thường trực và các thành viên gồm: Đại diện Đảng ủy; đại diện Mặt trận Tổ quốc; đại diện Hội Cựu chiến binh; đại diện Ban Công an; cán bộ làm công tác thương binh xã hội và một số thành viên khác (nếu xét thấy cần thiết) để giúp Ủy ban nhân dân xã (phường) tổ chức thực hiện chế độ cho đối tượng tại địa phương theo đúng quy định tại Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch này.

- Tiếp nhận hồ sơ của đối tượng đề nghị hưởng chế độ, chuyển giao và chỉ đạo Trưởng thôn tổ chức hội nghị xem xét, xác nhận và đề nghị cho từng đối tượng.

- Tổng hợp danh sách và hồ sơ đối tượng do các Trưởng thôn báo cáo; đề nghị Ban chấp hành Hội Cựu chiến binh hợp xem xét, xác nhận. Đối với những trường hợp không có giấy tờ gốc hoặc được coi là giấy tờ gốc, chưa xác định rõ đối tượng, thời gian tính hưởng, hội nghị lập văn bản xác nhận từng trường hợp cụ thể.

- Tổ chức hội nghị xét duyệt đối với các đối tượng do các thôn báo cáo và Ban chấp hành Hội Cựu chiến binh đã cho ý kiến.

- Niêm yết danh sách đối tượng đã được xét duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã (phường) để lấy ý kiến của nhân dân và công bố danh sách đã xét duyệt trên phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương.

- Sau 15 ngày, nếu không có ý kiến thắc mắc, khiếu kiện của nhân dân thì Ủy ban nhân dân xã (phường) tổng hợp, lập hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là huyện (quận)), qua Ban Chỉ huy quân sự huyện (quận), gồm: Công văn đề

ng nghị của Ủy ban nhân dân xã, phường, kèm theo danh sách trích ngang đối tượng và 2 bộ hồ sơ của đối tượng.

Đối với đối tượng không có giấy tờ gốc hoặc được coi là giấy tờ gốc, Ủy ban nhân dân xã (phường) xác minh kỹ, lập văn bản xác nhận và đề nghị từng trường hợp cụ thể và chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận nói trên.

Đối với những trường hợp có ý kiến thắc mắc, khiếu kiện của nhân dân thì Ủy ban nhân dân xã (phường) tiếp tục xác minh, xem xét, báo cáo sau.

- Tổ chức xác nhận đối tượng, thời gian phục vụ quân đội (để tính hưởng chế độ) theo đề nghị của đối tượng hiện nay cư trú ở địa phương khác (quy trình tổ chức xét duyệt và hồ sơ thực hiện như đối tượng không còn giấy tờ gốc hoặc được coi là giấy tờ gốc ở địa phương). Trong thời gian 45 ngày phải chuyển hồ sơ đã xét duyệt hoặc trả lời cho đối tượng theo đề nghị.

- Tiếp tục xác minh và báo cáo các trường hợp chưa rõ đối tượng, chưa rõ thời gian tham gia quân đội và còn vướng mắc chưa giải quyết chế độ theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

- Theo dõi việc nhận, chi trả chế độ của đối tượng.

c) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện (quận):

- Chỉ đạo các xã (phường) và các cơ quan chức năng có liên quan tuyên truyền các chế độ quy định cho mọi đối tượng tại địa phương.

- Thành lập Ban chỉ đạo do Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân huyện (quận) làm Trưởng ban, cơ quan Quân sự làm thường trực và các thành viên gồm: Đại diện Ban Tổ chức huyện (quận) ủy, Tổ chức chính quyền, Hội Cựu chiến binh, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan Bảo hiểm xã hội, Phòng Tài chính... để giúp Ủy ban nhân dân huyện (quận) chỉ đạo các cơ quan chức năng và các xã (phường) phối hợp hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra thực hiện.

- Tổ chức tập huấn cho các cơ quan chức năng của huyện (quận) và lãnh đạo chính quyền, cán bộ chuyên môn ở các xã (phường) về nội dung chế độ, biện pháp và quy trình tổ chức thực hiện ở địa phương.

- Chỉ đạo Ban Chỉ huy quân sự huyện (quận) phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức xét duyệt, thẩm định, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố), qua Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (thành phố).

- Chủ trì giải quyết những vướng mắc, phát sinh tại địa phương, cơ sở.

d) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố):

- Chỉ đạo các địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan tuyên truyền, tổ chức triển khai và kiểm tra thực hiện chế độ.

- Thành lập Ban chỉ đạo do Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) làm Trưởng ban, cơ quan Quân sự làm thường trực và các thành viên gồm: Đại diện Ban Tổ chức tỉnh (thành) ủy, Tổ chức chính quyền, Hội Cựu chiến binh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan bảo hiểm xã hội, Sở Tài chính... để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) chỉ đạo các cơ quan chức năng và các địa phương thuộc quyền triển khai, hướng dẫn, tổ chức thực hiện.

- Chỉ đạo, chủ trì tổ chức tập huấn cho các Ban, ngành chức năng có liên quan; lãnh đạo chính quyền và các cơ quan chức năng của các huyện (quận).

- Chỉ đạo Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (thành phố) phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức thẩm định kết quả xét duyệt của các cấp, tổng hợp báo cáo Bộ Tư lệnh quân khu (qua Phòng Chính sách quân khu).

- Chủ trì giải quyết những vướng mắc, phát sinh tại địa phương.

đ) Trách nhiệm của cơ quan quân sự địa phương các cấp:

- Trách nhiệm của Ban Chỉ huy quân sự huyện (quận):

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng giúp Ủy ban nhân dân huyện (quận) tuyên truyền phổ biến, triển khai tổ chức thực hiện ở các cấp. Theo dõi việc xét duyệt ở cấp xã (phường).

+ Tiếp nhận hồ sơ đối tượng theo đề nghị của Ủy ban nhân dân các xã (phường). Lập danh sách đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện (quận) rà soát những đối tượng đã được công nhận là liệt sỹ, đối tượng thuộc diện hưởng chế độ hưu trí, mất sức lao động, bệnh binh hàng tháng.

+ Xét duyệt, thẩm định hồ sơ đối tượng; tổng hợp danh sách, báo cáo xin ý kiến Ban chỉ đạo huyện (quận).

+ Tổng hợp danh sách đối tượng có đầy đủ hồ sơ, làm công văn đề nghị có ý kiến xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện, quận, báo cáo Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (thành phố), kèm theo hồ sơ của đối tượng (mỗi đối tượng 2 bộ hồ sơ).

+ Lập danh sách (kèm theo hồ sơ) các trường hợp sau khi xét duyệt, thẩm định ở cấp huyện (quận) chưa xác định rõ đối tượng và thời gian phục vụ quân đội hoặc hồ sơ còn có mâu thuẫn, vướng mắc, chuyển cho Ủy ban nhân dân xã (phường) quản lý đối tượng tiếp tục xem xét.

+ Trực tiếp thực hiện chi trả cho đối tượng và thanh quyết toán theo quy định hiện hành. Thông báo cho các thành viên Ban chỉ đạo huyện (quận) về danh sách đã được xét duyệt và chi trả.

+ Lưu danh sách đối tượng được hưởng chế độ thuộc địa phương, đơn vị quản lý và đề xuất biện pháp giải quyết các vấn đề vướng mắc có liên quan.

- Trách nhiệm của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương):

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng giúp Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) tuyên

truyền phổ biến, tổ chức triển khai thực hiện ở các cấp.

+ Tiếp nhận hồ sơ của Ban Chỉ huy quân sự huyện (quận), tổ chức theo dõi, thẩm định, xét duyệt, kiểm tra; tổng hợp báo cáo xin ý kiến Ban chỉ đạo và Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố).

+ Lập danh sách, tổng hợp hồ sơ báo cáo quân khu (qua Phòng Chính sách), gồm: Công văn đề nghị của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố; danh sách trích ngang đối tượng; hồ sơ đối tượng (1 đối tượng 1 bộ hồ sơ).

+ Căn cứ vào thông báo kinh phí và danh sách được trên quyết định, chỉ đạo việc chi trả cho đối tượng và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

+ Lưu danh sách đối tượng được hưởng chế độ và hồ sơ (1 đối tượng 1 bộ hồ sơ) thuộc địa phương đơn vị quản lý và đề xuất biện pháp giải quyết các vấn đề có liên quan.

e) Trách nhiệm của cấp Quân khu:

- Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị, cơ quan quân sự địa phương thuộc quyền triển khai thực hiện.

- Tiếp nhận báo cáo, hồ sơ của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (thành phố). Tổ chức theo dõi, thẩm định, kiểm tra và tổng hợp báo cáo Bộ Quốc phòng (qua Cục Chính sách - Tổng cục Chính trị), gồm: Công văn đề nghị của Bộ Tư lệnh Quân khu; danh sách trích ngang đối tượng; hồ sơ đối tượng (1 đối tượng 1 bộ hồ sơ).

- Căn cứ vào thông báo kinh phí và danh sách được trên quyết định, chỉ đạo các cơ quan quân sự thuộc quyền chi trả cho đối tượng và thanh quyết toán theo quy định hiện hành với Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng).

- Chỉ đạo, kiểm tra việc triển khai thực hiện của các đơn vị và cơ quan quân sự địa phương thuộc quyền.

g) Trách nhiệm của các cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng:

- Cục Chính sách - Tổng Cục Chính trị:

+ Chỉ đạo, quản lý việc xét duyệt, thẩm định và đề nghị của các Quân khu; tổng hợp trình Thủ trưởng Tổng cục Chính trị ra Quyết định hưởng chế độ cho đối tượng;

+ Lập phiếu thanh toán chế độ trợ cấp một lần và thông báo danh sách đối tượng được hưởng cho các đơn vị;

+ Phối hợp với Cục Tài chính lập dự toán ngân sách báo cáo Bộ Tài chính; lập kế hoạch phân bổ ngân sách cho các đơn vị để tổ chức chi trả cho đối tượng;

+ Chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện và giải quyết những vướng mắc có liên quan;

+ Lưu danh sách và hồ sơ đối tượng được hưởng chế độ (1 đối tượng 1 bộ hồ sơ).

- Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng:

+ Chủ trì, phối hợp với Cục Chính sách lập dự toán; thông báo và cấp kinh phí cho các đơn vị; hướng dẫn, chỉ đạo, giám sát việc chi trả, thanh quyết toán kinh phí với các đơn vị;

+ Chủ trì, phối hợp với Cục Chính sách giúp Bộ thanh, quyết toán với Bộ Tài chính theo quy định hiện hành.

- Cục Cán bộ - Tổng cục Chính trị, Cục Quân lực - Bộ Tổng Tham mưu:

+ Theo dõi số lượng đối tượng;

+ Phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Quốc phòng:

a) Ủy quyền cho Tổng cục Chính trị giúp Bộ Quốc phòng chỉ đạo toàn bộ quá trình thực hiện

chế độ cho đối tượng theo quy định tại Thông tư liên tịch này; căn cứ đề nghị của các quân khu, quyết định mức hưởng chế độ cho đối tượng.

b) Quản lý, chỉ đạo tổ chức chi trả, thanh quyết toán đúng quy định nguồn kinh phí do Nhà nước bảo đảm.

c) Phối hợp với các Bộ, Ban, ngành, địa phương giải quyết các vấn đề vướng mắc có liên quan.

2. Bộ Tài chính:

a) Căn cứ danh sách đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính cấp kinh phí chi trả cho đối tượng và lệ phí chi trả theo từng đợt bằng hình thức hạn mức kinh phí cho Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính) để tổ chức thực hiện theo hệ thống cơ quan quân sự địa phương.

b) Chỉ đạo việc thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

3. Quá trình tổ chức xét duyệt, thẩm định và chi trả chế độ đối với các đối tượng ở các cấp thực hiện như sau:

- Đối với các đối tượng có đủ hồ sơ giấy tờ xác định đúng đối tượng và thời gian tính hưởng, tập trung xét duyệt và chi trả chế độ dứt điểm trong năm 2002 và quý I năm 2003;

- Đối với các đối tượng hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa rõ thì chính quyền các cấp phối hợp với các cơ quan chức năng tiếp tục xác minh, xem xét, giải quyết tiếp theo;

- Đối với những trường hợp không có giấy tờ, chưa rõ đối tượng và thời gian tính hưởng thì tổng hợp, xem xét báo cáo sau.

4. Nguồn kinh phí chi trả chế độ quy định tại Thông tư liên tịch này do ngân sách nhà nước bảo đảm.

- Lệ phí chi trả (bao gồm: Lệ phí bảo đảm cho công tác tuyên truyền, triển khai, quản lý, xét duyệt, chi trả...) được tính bằng 4% tổng mức kinh phí chi trả cho việc thực hiện chế độ, được cấp từ nguồn ngân sách nhà nước.

- Việc quản lý, chi trả, thanh quyết toán kinh phí yêu cầu phải thực hiện chặt chẽ, kịp thời, chính xác theo đúng quy định hiện hành.

5. Những người có hành vi khai man, hoặc làm sai lệch, giả mạo hồ sơ, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và phải bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

6. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2002.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các cấp, các đơn vị và cơ quan quân sự địa phương phản ánh về liên Bộ để xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
Thủ trưởng

Trung tướng NGUYỄN VĂN RINH

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

**KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG
NGHIỆP - TÀI CHÍNH**

**THÔNG TƯ liên tịch số 02/2002/TTLT-
BKH-BCN-BTC ngày 06/8/2002
hướng dẫn giao nhận và hoàn
trả vốn cho các doanh nghiệp có
vốn đầu tư nước ngoài đã đầu tư
xây dựng công trình điện ngoài
hàng rào.**

Thực hiện quy định của Thủ tướng Chính phủ

tại Văn bản số 477/CP-KTTH ngày 08 tháng 5 năm 2002 của Văn phòng Chính phủ về việc hoàn trả vốn cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đầu tư công trình điện ngoài hàng rào, liên bộ Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Công nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn việc giao nhận và hoàn trả vốn cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đầu tư xây dựng các công trình điện ngoài hàng rào như sau:

Chương I

PHẠM VI VÀ TRÁCH NHIỆM GIAO NHẬN CÔNG TRÌNH ĐIỆN NGOÀI HÀNG RÀO

1. Phạm vi giao nhận công trình:

1.1. Giải thích từ ngữ:

- "**Bên Giao**" là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam bao gồm: doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh và các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- "**Bên Nhận**" là Tổng Công ty Điện lực Việt Nam hoặc các đơn vị được Tổng Công ty Điện lực Việt Nam ủy quyền.

- "**Chân hàng rào**" là điểm phân chia ranh giới phân đất được sử dụng của Bên Giao theo quyết định cấp đất của cơ quan có thẩm quyền.

- "**Điểm cáp điện**" là vị trí cầu dao điện mà tại đó được lắp đặt công tơ đo đếm điện năng mua bán giữa bên bán điện và bên mua điện.

- "**Điểm đấu điện**" là điểm mà tại đó công trình cung cấp điện của Bên Giao đấu nối vào hệ thống điện quốc gia.

- "**Công trình điện ngoài hàng rào**" là phần công